

LẠM PHÁT Ở VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

TS. Nguyễn Trọng Tài

Học viện Ngân hàng

Những năm qua tình hình lạm phát tại Việt Nam diễn biến phức tạp do sự tác động của những nhân tố trong nước và quốc tế. Lạm phát cao đã và đang gây ra những tác động tiêu cực đối với nền kinh tế xã hội. Vấn đề đặt ra hiện nay là phải đưa lạm phát vào tầm kiểm soát. Bài viết này sẽ tập trung vào việc chỉ ra các nguyên nhân dẫn tới lạm phát và các thách thức đối với vấn đề kiểm soát lạm phát tại Việt Nam những năm tới, đồng thời cũng đề xuất một số giải pháp giúp

kiểm soát lạm phát tại Việt Nam.

1. Đi tìm những nguyên nhân giải thích tình trạng lạm phát cao ở Việt Nam thời gian qua

Thời gian qua, môi trường kinh tế vĩ mô ở Việt Nam có khá nhiều bất ổn, trong đó lạm phát cao đang là một thách thức đối với chiến lược phát triển kinh tế tại Việt Nam. Những tư liệu thống kê so sánh dưới đây phản ánh rõ thực trạng này.

Bảng 1: Tỷ lệ lạm phát tại Việt Nam và một số nước những năm gần đây

	2007	2008	2009	2010	2011
Trung Quốc	4,8	5,9	-0,7	3,3	4,6*
Indônêsi a	6,4	9,8	4,8	5,1	6,3*
Malaysia	2,0	5,5	0,6	1,7	3,0*
Philippin	2,8	9,3	3,2	3,8	4,9*
Singapo	2,1	6,6	0,6	2,8	3,2*
Thailan	2,2	5,4	-0,9	3,2	3,5*
Lao	4,5	7,6	0,0	0,6	6,5*
Campuchia	7,7	25,0	-0,7	4,0	5,5*
Trung bình ở ASEAN	3,9	8,6	2,5	4,0	5,1*
Bình quân ở Thái Bình Dương	4,4	6,9	1,2	4,4	5,4*
Việt Nam	8,3	23,0	6,9	9,2	18,13

(Nguồn: ADB, Asean Development Outlook 2011 (4/2011); www.cafef.vn; *: Số liệu ước tính).

Có nhiều nguyên nhân giải thích cho thực trạng này, trong đó nổi lên một số nguyên nhân chính sau đây:

1. Theo đuổi chính sách tăng trưởng kinh tế cao vượt quá khả năng bên trong của nền kinh tế

Do sự chậm lại trong quá trình cải cách kinh tế từ năm 1996 và tác động của cuộc khủng hoảng tài chính – tiền tệ châu Á năm 1997, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam cuối những năm 1990 đã chững lại đi kèm với hiện tượng thiếu phát trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2001. Nhằm khôi phục đà tăng trưởng kinh tế, chính phủ Việt Nam đã thực hiện liên tiếp chính sách tài khóa (CSTK) và chính sách tiền tệ (CSTT) theo hướng nới lỏng; chi ngân sách Nhà nước (NSNN), tỷ lệ đầu tư trên GDP, cung tiền (M2) tăng liên tục. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc dân (GDP) đạt trên mức 7%. Tuy nhiên, đi kèm với mức tăng trưởng này là lạm phát đạt mức cao nhất từ năm 1996 trở lại, ở mức 9,5% vào năm 2004.

Sau khi kiềm chế lạm phát thành công xuống mức 6,6% vào năm 2006 (trong khi tốc độ tăng trưởng kinh tế vẫn đạt mức cao là 8,2%), chính phủ Việt Nam đã định hướng tiếp tục theo đuổi chính sách kinh tế tăng trưởng cao nhằm nhanh chóng hoàn thành mục tiêu kế hoạch năm năm (2006 – 2010). Tỷ lệ đầu tư bắt đầu vượt xa tỷ lệ tiết kiệm, đi kèm với chi NSNN tăng cao lên mức gần 30% GDP, NSNN liên tục chịu thâm hụt, cung tiền gia tăng mạnh. Tỷ lệ đầu tư /GDP

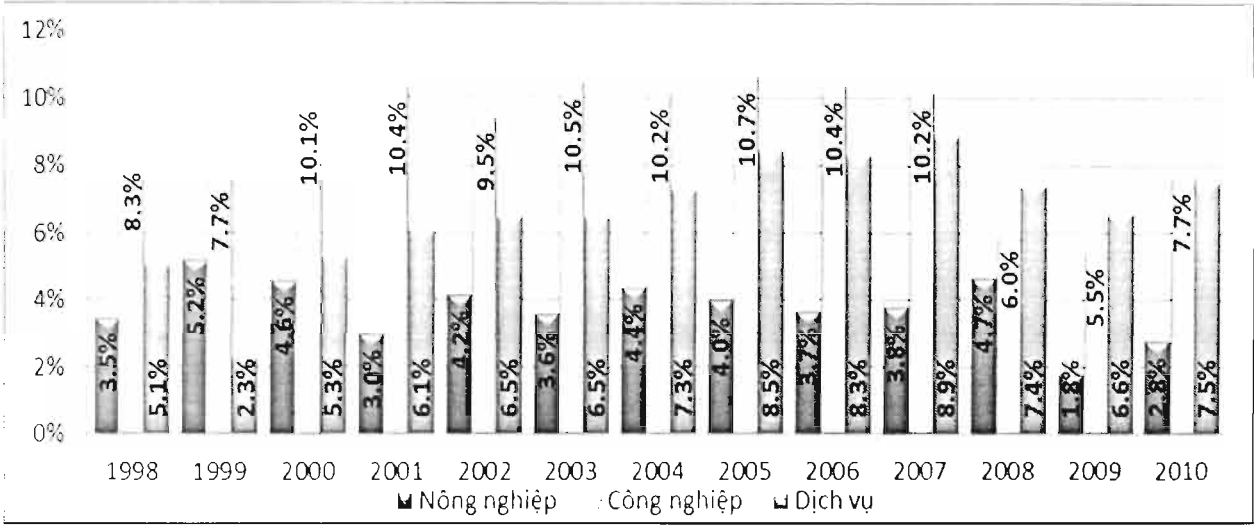
tăng lên 43% cho thấy tăng trưởng kinh tế Việt Nam phụ thuộc rất nhiều vào tăng đầu tư. Đặc biệt, cung tiền tăng từ 33,59% lên 46,12% trong năm 2007 do luồng vốn đầu tư trực tiếp và gián tiếp tăng đột biến, trong khi hiệu quả can thiệp trung hòa của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) là không cao; Tăng trưởng tín dụng đạt mức 53,9% do hậu quả của chính sách mở rộng tín dụng thiếu kiểm soát. Kết quả tất yếu là tăng trưởng kinh tế đạt mức cao nhất trong vòng một thập kỷ trở lại đây, đạt mức 8,5%, đi kèm lạm phát ở mức 2 con số vào năm 2007, mở đầu cho một giai đoạn kinh tế vĩ mô đầy biến động gần đây.

Từ năm 2008, nền kinh tế Việt Nam cùng một lúc chịu sự tác động từ các bất ổn trong nước và quốc tế. Cụ thể: Bắt đầu từ nửa đầu năm 2008, lạm phát trong nước tăng đột biến cộng với tình hình thiếu hụt thanh khoản trong hệ thống ngân hàng khiến cho Chính phủ phải đặt nhiệm vụ chống lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô lên hàng đầu. Tuy nhiên, hiệu quả của chính sách vừa mới đạt được chưa lâu thì những dư chấn từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu lại tác động dữ dội đến kinh tế trong nước, cộng với hậu quả của chính sách thắt chặt tiền tệ có phần quá mức trong giai đoạn trước đó đã khiến cho nền kinh tế rơi vào trạng thái giảm phát trong những tháng cuối năm 2008. Mặc dù chịu tác động bởi những khó khăn cộng hưởng như vậy, nhưng kết thúc năm 2008, nền kinh tế Việt Nam vẫn “cán đích an toàn” với tỷ lệ tăng trưởng kinh tế đạt mức 5,32%

và lạm phát ở mức 6,25% (Quốc hội và Chính phủ đặt ngưỡng tăng trưởng GDP trong năm 2008 lúc đầu là 6,5 – 7%, sau đó có điều chỉnh giảm xuống mức 5%). Để tiếp tục duy trì được đà tăng trưởng trong các năm tiếp theo, Chính phủ và NHNN đã thông qua việc thực hiện CSTK và CSTT nới lỏng thông qua các gói kích cầu; Chi NSNN

vượt ngưỡng 30% GDP, chênh lệch giữa tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư được nới rộng ra gần 10% GDP, cung tiền và tín dụng tăng trưởng mạnh. Hậu quả của chính sách tài khóa mở rộng là sự gia tăng thâm hụt và tăng nợ công (xem Hình 1), tạo áp lực lớn lên nền kinh tế khi các khoản nợ đến hạn.

Hình 1: Tốc độ tăng trưởng khu vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ (giai đoạn 1998-2010)



Nguồn: ADB statistics.

Như vậy có thể thấy rằng, trong giai đoạn 1998 - 2010, Chính phủ đã theo đuổi tăng trưởng kinh tế ở mức cao, vượt quá tiềm năng của nền kinh tế Việt Nam, hơn nữa, mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào tăng đầu tư, đặc biệt thông qua tăng trưởng tín dụng và chi tiêu của khu vực kinh tế Nhà nước đi kèm với thâm hụt NSNN trong khi hiệu quả đầu tư ngày càng giảm. Cơ cấu trong tăng trưởng kinh tế đã dịch chuyển từ khu vực công nghiệp, vốn là nền tảng cho sự phát triển kinh tế giai đoạn trước đây, sang khu vực dịch vụ, cho thấy tiềm năng tăng trưởng

của kinh tế Việt Nam dựa trên sản xuất công nghiệp đã bị chững lại. Thêm vào đó, những biến động bất lợi của nền kinh tế thế giới (khủng hoảng kinh tế, suy thoái kép và nợ công tăng cao), và với chính sách theo đuổi tăng trưởng cao bằng mọi giá như trên đã khiến cho nền kinh tế Việt Nam đang phải đối diện với nhiều thách thức to lớn cần phải được xử lý nghiêm túc.

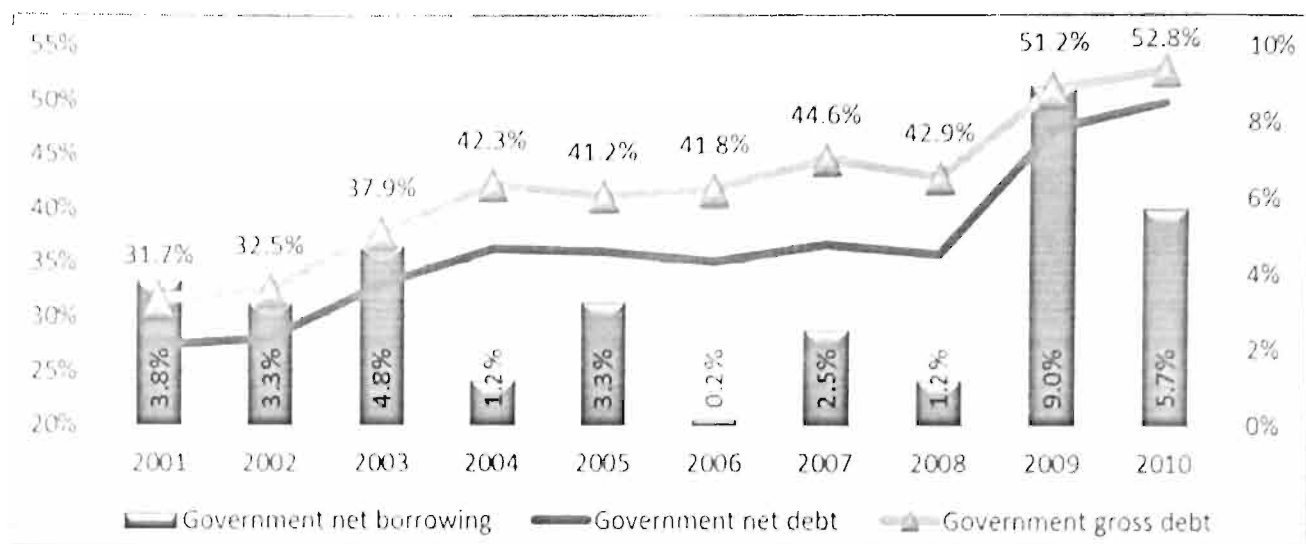
2. Sự phối hợp thiếu đồng bộ giữa chính sách tài khóa và tiền tệ

Có thể nhìn nhận một thực tế là những năm qua, việc phối kết hợp giữa các công cụ

chính sách ở nước ta còn khá nhiều vấn đề nổi cộm, thậm chí chồng chéo, vô tình làm

mất hiệu lực của nhau trong việc thực thi sự tác động đến các biến số kinh tế vĩ mô.

Hình 2: Vay nợ Chính phủ ròng, giá trị nợ ròng và tổng nợ từ năm 2001 đến 2010



Nguồn: IMF World Economic Outlook

Có thể nói, để ổn định kinh tế vĩ mô rất cần sự phối hợp hài hòa giữa điều hành CSTK và CSTT, kể cả về thời điểm và liều lượng của hai chính sách này. Tuy nhiên, trong điều hành chính sách kinh tế vĩ mô chưa đạt được yêu cầu này, mặc dù trong một số giai đoạn, Chính phủ luôn đặt mục tiêu kiểm soát lạm phát, song các chính sách tiền tệ và tài khóa ít gắn kết nhau để hướng tới thực thi tốt mục tiêu này, thậm chí lại còn gây trở ngại lẫn nhau. Cụ thể: Mặc dù nền kinh tế Việt Nam trải qua lạm phát cao vào nửa đầu năm 2008, Chính phủ vẫn thực hiện CSTK theo hướng mở rộng (chi NSNN đạt 51,8% dự toán chi NSNN, tăng 26,26% so với cùng kỳ năm trước). Trong khi đó, CSTT lại được điều hành theo hướng thắt chặt (M2 chỉ tăng 3,31% so với cuối năm 2007). Hệ quả là hệ thống ngân hàng Việt Nam chịu áp

lực thanh khoản, đẩy lãi suất huy động và cho vay lên cao, gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Nửa sau năm 2008, khi nền kinh tế rơi vào suy thoái do hệ quả của CSTT thắt chặt và ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, CSTT lại được sử dụng để kích thích nền kinh tế tăng trưởng trở lại với cung tiền tăng tới 20,7% so với cuối năm 2007. Như vậy, trong cùng một năm, lượng tiền trong lưu thông đã bị thu hẹp rồi mở rộng với tốc độ mạnh, khiến cho thị trường tiền tệ bị rối loạn. Hơn nữa, trong khi CSTT phải gồng mình chống chọi với lạm phát rồi suy giảm kinh tế, thì CSTK không có sự điều chỉnh linh hoạt, tỏ ra chậm chạp trong việc điều tiết nền kinh tế. Tình trạng này phản ánh rõ sự thiếu hiệu quả trong việc phối hợp giữa hai công cụ chính sách quan trọng

bậc nhất trong việc điều tiết nền kinh tế tại Việt Nam những năm qua. Việc Chính phủ phát hành trái phiếu để tăng chi tiêu công đã dẫn tới hệ quả: (i) Sự phân bổ vốn không hiệu quả giữa các khu vực trong nền kinh tế, bởi thực tế là có một bộ phận không nhỏ nguồn vốn có được từ việc phát hành trái phiếu Chính phủ đã được chuyển vào khu vực các tập đoàn kinh tế Nhà nước - vốn dĩ kinh doanh rất thiếu hiệu quả và thiếu sự linh hoạt trong môi trường kinh tế vĩ mô biến

động (Hơn nữa, các tập đoàn này đã không thể hiện tốt vai trò là tấm đệm cho nền kinh tế khi nền kinh tế gặp những cú sốc); (ii) Khiến cho mặt bằng lãi suất thị trường tăng lên, gây khó khăn cho việc điều hành chính sách tiền tệ của NHNN. Việc bội chi NSNN ở mức cao ngay cả trong thời kỳ có lạm phát cũng đã phần nào làm giảm hiệu quả của CSTK lẫn CSTT, gây khó khăn cho Chính phủ trong việc thực hiện các biện pháp kiểm soát lạm phát.

Bảng 2: Một số chỉ tiêu kinh tế Việt Nam giai đoạn 1998 – 2010

Thời gian	%GDP	% Tiết kiệm	% Đầu tư	% Lạm phát	% M2	% Chi NSNN
1998	5.8%	23.77%	29.05%	9.20%	25.57%	20.34%
1999	4.8%	27.35%	27.63%	0.10%	39.28%	21.21%
2000	6.8%	31.25%	29.61%	-0.60%	56.25%	22.59%
2001	6.9%	31.30%	31.17%	0.80%	25.53%	24.37%
2002	7.1%	32.53%	33.22%	4.00%	17.65%	24.16%
2003	7.3%	31.49%	35.44%	3.00%	24.94%	26.43%
2004	7.8%	33.46%	35.47%	9.50%	29.45%	26.19%
2005	8.4%	34.70%	35.57%	8.40%	29.74%	27.30%
2006	8.2%	35.11%	36.81%	6.60%	33.59%	27.55%
2007	8.5%	35.19%	43.13%	12.60%	46.12%	29.41%
2008	6.3%	31.24%	39.71%	19.90%	20.31%	27.73%
2009	5.3%	29.25%	38.13%	6.52%	28.99%	31.80%
2010	6.8%	30.95%	38.88%	11.75%	33.30%	30.66%

Nguồn: ADB statistics.

Trong năm 2010, khi tình hình lạm phát có xu hướng giảm đi thì nhằm đạt được mức tăng trưởng cao như mục tiêu đề ra là 6,5%, Chính phủ đã tiến hành nới lỏng CSTK và CSTT; Chi NSNN đạt 30,66% GDP và M2 tăng 33,3% (số liệu của ADB) và tăng 25,3%

(số liệu của NHNN) cao hơn mức chỉ tiêu đặt ra là 20%. Tương tự, dư nợ tín dụng tăng 29,81% cao hơn mức chỉ tiêu đặt ra là 25%. Hệ quả của việc theo đuổi tăng trưởng cao thông qua sử dụng hai chính sách mở rộng là lạm phát tăng cao trở lại vào cuối năm 2010

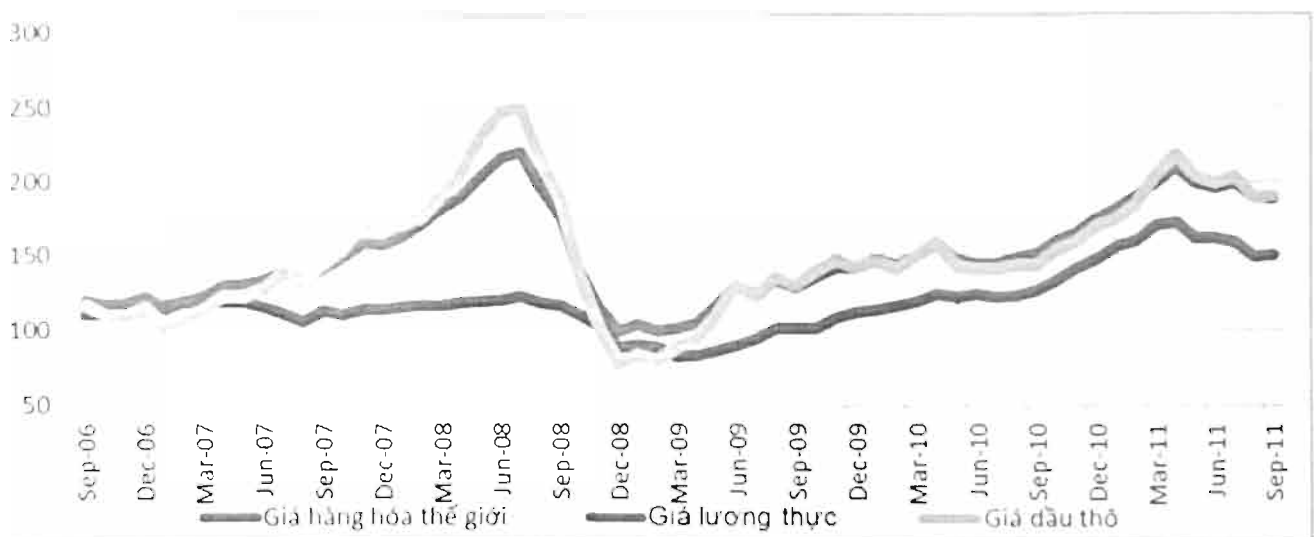
cho tới giữa năm 2011. Mặc dù vậy, chỉ NSNN 6 tháng đầu năm 2011 vẫn tăng 33,03% so với cùng kỳ năm trước, lại một lần nữa tạo áp lực lên việc điều hành CSTT.

3. Các nhân tố khác ảnh hưởng tới lạm phát của Việt Nam

Thứ nhất, Giá cả hàng hóa thế giới đã tăng mạnh trong nửa đầu năm 2008 trước khi giảm mạnh do chịu ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính thế giới. Đây là một

trong những yếu tố khiến cho lạm phát của Việt Nam duy trì ở mức thấp trong năm 2009. Tuy nhiên, kể từ đầu năm 2010 trở lại đây, giá cả hàng hóa đã tăng cao đột biến (xem Hình 3) cộng với mức độ mở cửa cao của nền kinh tế Việt Nam (tỷ lệ xuất nhập khẩu trên GDP lớn hơn 150%) đã khiến chi phí nguyên vật liệu đầu vào của những ngành sản xuất sử dụng hàng nhập khẩu tăng lên, tạo áp lực tăng giá trong nước.

Hình 3: Diễn biến giá cả hàng hóa thế giới, giá lương thực và giá dầu thô (giai đoạn 2006 – 2011)



Nguồn: Indexmundi.com

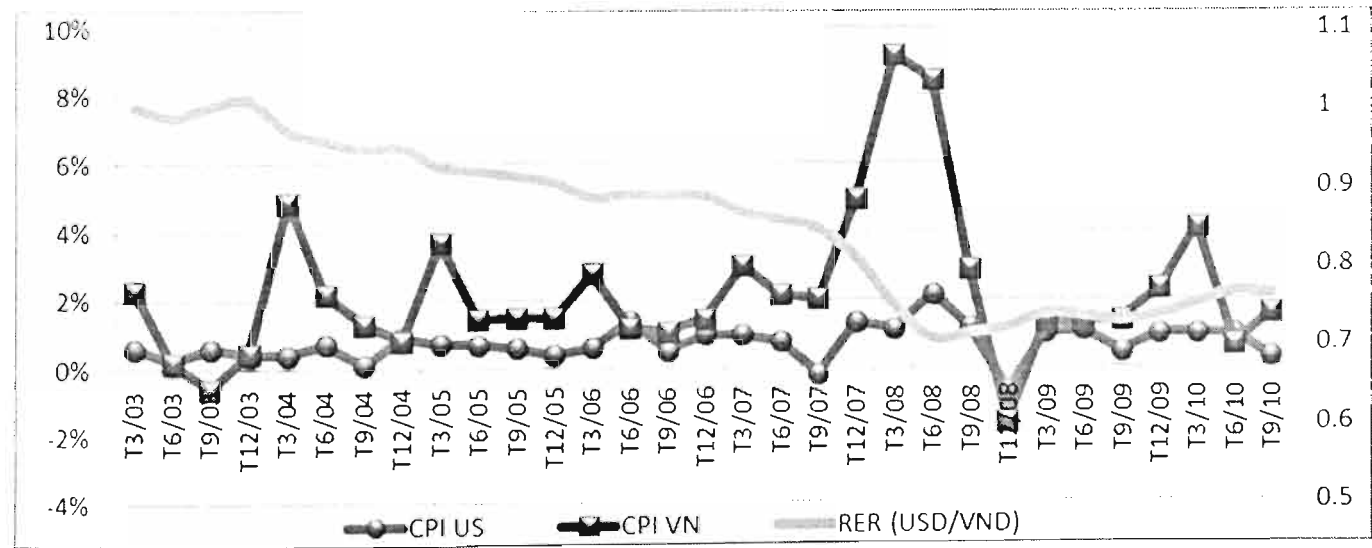
Thứ hai, Tỷ giá và chính sách ngoại thương cũng là những nhân tố có tác động nhất định tới lạm phát. Trung bình hai năm 2009 và 2010, VND mất giá khoảng 10% mỗi năm so với USD; Tuy vậy, đồng nội tệ vẫn bị định giá thực cao so với ngoại tệ. Hình 3 cho thấy lạm phát ở Việt Nam cao hơn nhiều so với CPI của Mỹ, trong khi tỷ giá danh nghĩa chỉ được điều chỉnh tăng chậm, khiến cho tỷ giá thực giảm xuống tới

0,7, làm xói mòn sức cạnh tranh thương mại quốc tế của Việt Nam. Đầu năm 2011, NHNN đã điều chỉnh tăng tỷ giá liên ngân hàng USD/VND từ mức 18.932 lên 20.693, tương đương tăng 9,3%; Nhưng do lạm phát tại thời điểm hiện nay vẫn ở mức cao, nên tỷ giá thực vẫn ở mức thấp, chưa thực hiện được ý đồ thông qua công tỷ giá để hỗ trợ thúc đẩy xuất khẩu cũng như góp phần kiểm soát nhập khẩu.

Một vấn đề cũng cần bàn thảo ở đây là vấn đề hỗ trợ xuất khẩu của Việt Nam. Có thể thấy trong những năm qua, xuất khẩu của Việt Nam luôn duy trì được mức tăng trưởng khá ấn tượng, tuy nhiên, cơ cấu xuất khẩu đang có vấn đề: Cơ cấu nhà xuất khẩu của Việt Nam là đa dạng, song phần nhiều các nhà xuất khẩu trong nước nằm ở khu vực sản xuất và xuất khẩu truyền thống là chính, khu vực sản xuất và xuất khẩu mang tính chất “tinh chế” hầu như chúng ta thực hiện công tác gia công lắp ráp là chính. Đặc thù của thị trường hàng xuất khẩu truyền thống là bị bão hòa và độ co giãn với giá rất thấp hoặc không co giãn, nên việc thông qua cơ chế kích hoạt xuất khẩu qua tỷ giá đối với nhóm hàng này là không cần thiết. Còn đối với nhóm hàng gia công lắp ráp thì chúng ta thông qua cơ chế hỗ trợ bằng tỷ giá có hợp lý

hay không, bởi chủ yếu chúng ta thực hiện gia công lắp ráp cho nước ngoài. Hơn nữa, do cơ cấu kinh tế của Việt Nam hiện đang tồn tại khá nhiều bất cập đã dẫn tới giá cả hàng hóa nhập khẩu quy đổi ra nội tệ tăng lên, làm tăng mặt bằng giá cả trong nền kinh tế thông qua cơ chế lan truyền tới các mặt hàng có yếu tố đầu vào nhập khẩu. Tuy nhiên, cần chú ý rằng, việc sử dụng chính sách tỷ giá để kiềm chế lạm phát chỉ là giải pháp phụ so với CSTK và CSTT, vì mục đích chính của chính sách tỷ giá phải là thúc đẩy hoạt động ngoại thương theo hướng có lợi cho tăng trưởng kinh tế. Mặc dù việc điều chỉnh tỷ giá là cần thiết để ổn định thị trường ngoại hối nhưng thời điểm tiến hành chưa thực sự hợp lý khi nền kinh tế đang chịu lạm phát ở mức cao, làm giảm hiệu quả của các chính sách khác.

Hình 4: Diễn biến CPI ở Mỹ, Việt Nam và tỷ giá thực USD/VND hàng quý (giai đoạn 2003 – 2010)



Nguồn: Bureau of Labor Statistics, Tổng cục Thống kê, Thống kê Tài chính quốc tế và tính toán của tác giả.

Thứ ba, Giá một số mặt hàng thiết yếu

như điện, than, xăng, dầu được điều chỉnh

tăng theo lộ trình giá thị trường đã góp phần gây ra tình trạng lạm phát ở Việt Nam. Thiên tai, dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi cũng như thời tiết diễn biến bất thường cũng ảnh hưởng không nhỏ tới nguồn cung lương thực thực phẩm, tạo áp lực lên giá cả thị trường.

Thứ tư, Thực hiện chính sách tăng lương tối thiểu vào những thời kỳ xảy ra lạm phát cũng có ảnh hưởng tới lạm phát và lạm phát kỳ vọng. Cụ thể, đầu năm 2008, lương tối thiểu được điều chỉnh tăng từ mức 450.000 VND lên 540.000 VND trong bối cảnh lạm phát tăng cao. Hoặc đề xuất tăng lương tối thiểu từ 830.000 VND lên 1.050.000 VND vào năm 2012 khi mà CPI vào cuối năm 2011 tăng 18,13% so với cuối năm 2010. Việc tăng lương tối thiểu sẽ có tác động tâm lý tới giá cả hàng hóa ngay trong ngắn hạn và tăng mức lạm phát kỳ vọng trong trung và dài hạn. Đây là sự phối hợp thiếu tính đồng bộ giữa chính sách tiền lương và CSTK, CSTT trong kiểm chế lạm phát.

Thứ năm, Việt Nam là một trong những quốc gia có tỷ lệ tín dụng/GDP cao nhất so với những nước đang phát triển (Các tư liệu thống kê cho thấy tổng dư nợ tín dụng đang ở mức khoảng 1,2 lần GDP, trong khi tỷ lệ này ở các nước chỉ ở mức khoảng 0,6 – 0,7 lần). Tăng trưởng tín dụng cao không chỉ đến từ sự mở rộng của khu vực tư nhân và khu vực nước ngoài mà còn đến từ việc mở rộng CSTK và tăng đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước. Theo các tư liệu được công bố của NHNN cho thấy tín dụng phi sản xuất đã tăng nhanh chóng từ mức 7,63% (2008) lên

13,2% (2009), 20,05% (2010), trong khi đang cần vực sản xuất thực để thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh ở khu vực này nhằm cải thiện tình hình kinh tế đang suy thoái. Việc tín dụng phi sản xuất tăng cao sẽ làm giảm hiệu quả của đầu tư, làm chậm quá trình phục hồi và tăng trưởng kinh tế Việt Nam đồng thời là một nhân tố gây ra lạm phát trong tương lai.

Trong những thời kỳ thắt chặt tín dụng, lãi suất cao trở thành nhân tố gây ra lạm phát do làm tăng chi phí vay nợ của doanh nghiệp đồng thời hạn chế khả năng duy trì và mở rộng hoạt động kinh doanh. Khi thị trường chứng khoán suy giảm, khả năng huy động vốn thông qua phát hành cổ phiếu và trái phiếu của doanh nghiệp gặp khó khăn, các doanh nghiệp buộc phải quay sang tín dụng ngân hàng, chấp nhận mức lãi suất cao và phải tăng giá sản phẩm đầu ra để bảo toàn lợi nhuận. Điều này rất đúng với tình hình kinh tế hiện tại của Việt Nam khi tăng trưởng kinh tế phụ thuộc nhiều vào hoạt động mở rộng đầu tư thông qua kênh tín dụng ngân hàng.

2. Những thách thức đối với Việt Nam trong việc kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô

1. Thách thức chung

Cùng với sự suy giảm tăng trưởng kinh tế trong năm 2011, nền kinh tế thế giới được dự báo sẽ còn phải đối mặt với nhiều thách thức lớn:

Cuộc khủng hoảng nợ công châu Âu có xu hướng ngày càng lan rộng và tác động xấu đến tình hình nợ công của Mỹ và Nhật Bản, tạo nên những rủi ro, thách thức lớn đối với sự tăng trưởng của kinh tế thế giới.

- Tăng trưởng trì trệ tại các trụ cột của kinh tế thế giới sẽ tác động tiêu cực tới tình hình xuất khẩu của các nước còn lại, từ đó tác động xấu đến kinh tế thế giới.

Áp lực lạm phát tiếp tục cao ở các nền kinh tế đang phát triển (đặc biệt châu Á), mặc dù mức độ tăng giá cả hàng hóa và tăng trưởng kinh tế ở các nền kinh tế phát triển chủ chốt được dự báo sẽ giảm trong năm 2012.

Tỷ lệ thất nghiệp tiếp tục ở mức cao, đặc biệt ở các nước phát triển.

Tái cân bằng lại nền kinh tế toàn cầu tiếp tục là thách thức lớn đối với kinh tế thế giới trong những năm tới.

2. Những thách thức đối với nền kinh tế Việt Nam

Theo đánh giá của hầu hết các tổ chức quốc tế, kinh tế Việt Nam đã phục hồi nhanh chóng sau khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, nhưng hiện đang phải đối mặt với những thách thức sau:

Một là, Môi trường kinh tế vĩ mô tiềm ẩn sự bất ổn. Những hệ quả từ môi trường kinh tế vĩ mô bất ổn trong năm 2011 có thể sẽ tiếp tục kéo dài trong năm 2012, có thể gây ra những tác động bất lợi đối với sự ổn định của môi trường kinh tế vĩ mô của Việt

Nam. Chính vì thế, các chuyên gia của trong nước và quốc tế, nhất là các chuyên gia của IMF và ADB đều đưa ra khuyến cáo rằng Việt Nam nên dành sự ưu tiên cần thiết trong ngắn hạn đối với việc khôi phục lại sự ổn định của kinh tế vĩ mô.

- Hai là, Tiếp tục duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt nhằm kiểm soát lạm phát. IMF và WB đều cho rằng Việt Nam cần phải kiên trì thực thi chính sách tiền tệ thắt chặt cho đến khi lạm phát trở lại một con số và dự trữ ngoại hối được củng cố ở mức cao hơn. Nhưng việc thực thi thắt chặt tiền tệ sẽ tạo ra một số hệ quả đối với nền kinh tế và xã hội. Đây là một thách thức đối với Việt Nam trong việc kiên trì theo đuổi chính sách kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô.

- Ba là, Chất lượng tín dụng ngân hàng suy giảm và khu vực ngân hàng yếu. Một thách thức nữa đối với nền kinh tế Việt Nam là vấn đề chất lượng tín dụng ngân hàng suy giảm và khu vực ngân hàng yếu. Sau một giai đoạn tăng trưởng tín dụng nhanh, việc thắt chặt kinh tế vĩ mô thường tạo ra áp lực đối với người vay và các ngân hàng, đồng Việt Nam có thể chịu áp lực giảm giá khi những khoản vay phần lớn là ngắn hạn, đến kỳ thanh toán.

Theo IMF, tình hình căng thẳng giữa ngân hàng và doanh nghiệp sẽ tăng cao và chất lượng tín dụng có thể trở thành một thách thức lớn trong thời gian tới, đặc biệt là tình hình tín dụng tăng mạnh trong vòng 3 năm qua. Để có thể làm dịu bớt những quan ngại này, theo IMF, các nhà hoạch định

chính sách Việt Nam cần chứng minh rằng họ đang có những biện pháp chủ động nhằm hạn chế mức độ dễ tổn thương trong lĩnh vực ngân hàng và doanh nghiệp, thông qua việc thắt chặt các tiêu chuẩn hoạt động an toàn, tăng cường công tác kiểm tra hệ thống ngân hàng, cải thiện quản trị cũng như kỷ luật tài chính tại các DNNN và tư nhân.

Ngoài ra, kinh tế Việt Nam còn phải đối mặt với một số thách thức khác như đảm bảo tính bền vững của nợ công, giảm nợ xấu và đảm bảo tính ổn định của đồng tiền...

3. Đề xuất một số giải pháp góp phần kiểm soát lạm phát ổn định kinh tế vĩ mô tại Việt Nam thời gian tới

1. Đối với chính sách tài chính

Thứ nhất: Kiên trì giảm bội chi ngân sách, chủ động giảm bội chi ngân sách nhà nước năm 2011 xuống dưới 5% GDP; Ưu tiên sử dụng nguồn tăng thu để giảm bội chi NSNN; Rà soát, sắp xếp lại các khoản chi theo thứ tự ưu tiên; Hạn chế tối đa việc bổ sung ngoài dự toán ngân sách. Cụ thể:

- Đối với chi đầu tư phát triển, thực hiện có hiệu quả các giải pháp nêu trong Nghị quyết 11/2011/NQ-CP của Chính phủ, trong đó, trong ngắn hạn chỉ tập trung bố trí chi cho các công trình thực sự cấp thiết, có trong dự toán và ưu tiên cho các công trình có khả năng hoàn thành trong năm 2011.

Đối với các khoản chi thường xuyên: Tiếp tục thực hiện rà soát, sắp xếp lại các khoản chi theo thứ tự ưu tiên, thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên NSNN, tiết giảm

tối đa chi phí hội nghị, hội thảo, tổng kết, sơ kết, di công tác trong và ngoài nước, không bố trí kinh phí cho các việc chưa thật sự cấp bách.

Thứ hai: Quản lý chặt chẽ nợ công, không mở rộng đối tượng phạm vi bảo lãnh của Chính phủ.

Thứ ba: Đảm bảo cân đối cung cầu, đặc biệt là các mặt hàng lương thực thực phẩm; Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định về quản lý giá. Tiếp tục từng bước thực hiện cơ chế giá thị trường đối với một số mặt hàng quan trọng theo lộ trình phù hợp (xăng dầu, điện, than...); Theo dõi sát diễn biến giá thị trường trong nước và quốc tế để có các biện pháp điều tiết, bình ổn giá thị trường hợp lý.

2. Đối với chính sách tiền tệ

Thứ nhất: Tăng tính minh bạch cho thị trường, tránh việc cạnh tranh lãi suất không lành mạnh dẫn đến việc huy động vốn không tăng thêm mà chỉ chạy lòng vòng trong hệ thống ngân hàng.

Thứ hai: Kiểm soát chặt chẽ thị trường ngoại hối thông qua các công cụ trực tiếp và gián tiếp. Đồng thời, kiểm soát cho vay bằng ngoại tệ nhằm giảm thiểu tình trạng đôla hóa – coi đây là giải pháp gián tiếp giúp kiểm soát tỷ giá thị trường, đặc biệt là tỷ giá với đồng đôla Mỹ.

Thứ ba: Kiểm soát nợ xấu và lành mạnh hóa tình hình tài chính của các tổ chức tín

dụng nhằm hạn chế rủi ro của hệ thống tài chính.

Thứ tư: Tăng cường phối hợp chính sách tiền tệ và tài khóa phục vụ mục tiêu ổn định vĩ mô, kiềm chế lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua: i) Xây dựng cơ chế phối hợp trong việc hoạch định và thực thi các chính sách một cách nhất quán; ii) Tăng cường trao đổi thông tin giữa các bộ, ngành; iii) Xây dựng cơ chế phối hợp và chia sẻ thông tin, hình thành hệ thống dữ liệu tốt có thể dùng chung cho các bộ, ngành trong việc xây dựng và dự báo các vấn đề phục vụ điều tiết kinh tế vĩ mô

Tài liệu tham khảo

1. *Báo cáo tình hình kinh tế - tài chính trong nước và thế giới các tháng năm 2011* - Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính.

2. Viện Chiến lược và Chính sách tài chính: *Tài chính Việt Nam 2010 hướng tới ổn định và bền vững* (2011). NXB Tài chính.

3. Viện Nghiên cứu Chính sách (2010): *Các vấn đề về chính sách tài khóa sau khủng hoảng*. Tài liệu Hội thảo.

4. Tài liệu Hội nghị quốc tế “*Nhận dạng thách thức châu Á và vai trò của Việt Nam*” tại TP Hồ Chí Minh, ngày 23-24/4/2009.

5. Hội thảo quốc tế: “*Chính sách tiền tệ phối hợp với các chính sách kinh tế vĩ mô khác trong điều kiện kinh tế thế giới biến động*”

6. Nguyễn Minh Phong: *Giải bài toán kinh tế Việt Nam năm 2011*. Tạp chí Ngân hàng. Số 12/2011.

7. Các websit: www.vnn.vn; www.bvsc.com.vn; www.vnexpress.net